

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH TUYÊN QUANG
Bản án số: **154** /2021/HS-ST
Ngày 29/12/2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vương Thị Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lý Thị Nhân
2. Bà Lê Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà triệu Thị Thúy Tình – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2021, tại Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 142/2021/TLST-HS, ngày 23/11/2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2021/QĐXXST-HS, ngày 16/12/2021; đối với các bị cáo:

1. Bùi Quang U; Giới tính: Nam; Sinh ngày 01/8/1988

Nơi cư trú: Thôn Nà Cóoc, xã X, huyện C, tỉnh Tuyên Quang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Họ tên bố: Bùi Quang G, sinh năm 1953; Họ tên mẹ: Hà Thị K, sinh năm 1962; Anh, chị em ruột: Có 03 người, bị cáo là thứ hai; Vợ, con: Chưa có.

- Tiền án: Có 02 tiền án:

+ Ngày 28/9/2015 Tòa án nhân dân thành phố T xử phạt 08 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 16 tháng, về tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (Bản án số 86/2015/HSST).

+ Ngày 13/6/2018 Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang, xử phạt 12 tháng tù về tội Tổ chức đánh bạc (Bản án số 26/2018/HSST, áp dụng điểm h, khoản 1, Điều 52 BLHS, tuyên tái phạm). Chấp hành xong hình phạt tù ngày 31/8/2019.

- Tiền sự:

+ Ngày 28/10/2020 Tòa án nhân dân huyện C áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với Bùi Quang U, thời gian là 01 năm 06 tháng (Quyết định số 09)

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09/9/2021, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

2. Trần Văn N; Giới tính: Nam; Sinh ngày 27/3/1993;

Nơi cư trú: Thôn Đồng Chùa, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Cao Lan; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 6/12; Nghề nghiệp: Không; Họ tên bố: Trần Văn T, sinh năm 1957; Họ tên mẹ: Nguyễn Thị M - Sinh năm 1959; Anh, chị em ruột: Có 09 người, bị cáo là thứ bảy; Vợ: Bùi Thị D, sinh năm 1996; Con: Có 02 con; con lớn sinh năm 2015, con nhỏ sinh năm 2019.

Tiền án: Không.

Tiền sự:

+ Ngày 15/01/2021 Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang, áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thời gian là 18 tháng (Quyết định số 11/2021/QĐ-TA)

- Nhân thân:

+ Ngày 28/12/2017 Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang xử phạt Trần Văn N 07 tháng tù, về tội Đánh bạc (Bản án số 104/2017/HSST). Ngày 29/4/2018 chấp hành xong hình phạt tù.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09/9/2021, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

* *Bị hại:* Ông **Tạ Văn T**, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn Hòa Mục, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang

* *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Anh **Vũ Đăng H**, sinh năm 1979; Địa chỉ: Thôn Tân Thịnh, xã Phúc Ứng, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Văn N, cư trú tại thôn Đồng Chùa, xã H, huyện S; Bùi Quang U, cư trú tại thôn Nà Coóc, xã X, huyện C; Lương Trung B, cư trú tại thôn Cây Mơ, xã H, huyện S đều là học viên tại Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tuyên Quang. Ngày 16/8/2021, N, U, B bỏ trốn khỏi Cơ sở cai nghiện rồi cùng nhau đến lán trên đồi nhà B, ở thôn Cây Mơ, xã H, huyện S.

Sáng ngày 24/8/2021, N mượn xe mô tô biển số 29N5-0245 của B (xe B mượn lại của Lương Thị H, em gái B) chở U đến nhà ông Tạ Văn T, cư trú tại thôn Hòa Mục, xã L, thành phố T để chơi. Khoảng 08 giờ cùng ngày, N và U đến nhà ông T, thấy cửa khóa, không có người ở nhà, N nảy sinh ý định trộm cắp tài sản của ông T. Trước đây N làm thợ sơn cho nhà ông T nên biết chìa khóa thường để ở khe cửa sổ. N bảo U đứng ngoài sân canh gác, có người thì gọi, U đồng ý. N đến khe cửa sổ tìm được chùm chìa khóa nhà cầm đến mở khóa cửa bếp, đi vào trong nhà ông T. Khi đi

đến phòng khách, N thấy trên kệ để tivi có 02 chiếc điện thoại di động đang cắm sạc điện, 01 chiếc nhãn hiệu iPhon 6 dung lượng 16GB, 01 chiếc nhãn hiệu iPhone 6S dung lượng 64GB, N đến rút sạc điện lấy 02 chiếc điện thoại giấu vào trong túi quần đang mặc, sau đó vào phòng ngủ thấy 01 con Lợn nhựa, màu vàng trên tủ nhựa để quần áo, biết trong Lợn nhựa có tiền nên N trộm cắp, mang ra ngoài sân, đưa con Lợn nhựa cho U cầm, còn N điều khiển xe chở U đi khỏi nhà ông T.

Trên đường đi N nói cho U biết là trộm cắp được 02 chiếc điện thoại iPhone và 01 con lợn nhựa U cầm, khi đến khu vực vắng người N dừng xe, lấy hết tiền trong con lợn cất vào túi quần N đang mặc, vứt con lợn nhựa xuống ven đường, rồi tiếp tục điều khiển xe mô tô chở U về lán của B thì biết B đã bị đưa đến Trung tâm cai nghiện tỉnh Tuyên Quang. Tại lán nhà B, N bỏ tiền ra đếm được 2.200.000 đồng, sau đó điều khiển xe mô tô đến trả cho chị H. Số tiền 2.200.000 đồng N, U cùng nhau chi tiêu hết.

Ngày 27/8/2021, N và U đến cửa hàng điện thoại của Trần Công K, ở tổ dân phố Quyết Thắng, thị trấn Sơn Dương, huyện S bán chiếc điện thoại iPhone 6 cho K được 200.000 đồng rồi cùng nhau chi tiêu hết. Ngày 30/8/2021, N mang chiếc điện thoại iPhone 6S đến bán cho K được 700.000 đồng. Sau khi bán được điện thoại Ngân, U đến nhà Vũ Đăng H, cư trú tại thôn Tân Thịnh, xã P, huyện S chơi; N nói với H là vừa bán 01 chiếc điện thoại iPhone 6S của chị gái cho N, giá 700.000 đồng, nếu H dùng thì ra chỗ bán lấy lại, H đồng ý. H cùng N đến cửa hàng của K trả cho K 730.000 đồng, lấy lại chiếc điện thoại iPhone 6S để H sử dụng. Số tiền 700.000 đồng bán điện thoại N, U cùng nhau chi tiêu cá nhân hết.

Ngày 08/9/2021, anh Vũ Đăng H giao nộp chiếc điện thoại iPhone 6S cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T.

Kết luận định giá tài sản số 69/KL-HĐĐGTS ngày 09/9/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng hình sự thành phố T, kết luận: Điện thoại iPhone 6 dung lượng 16GB trị giá 900.000 đồng (*chín trăm nghìn đồng*); điện thoại iPhone 6S dung lượng 64GB trị giá 1.360.000 đồng (*một triệu B trăm sáu mươi nghìn đồng*). Tổng trị giá tài sản là 2.260.000 đồng (*Hai triệu hai trăm sáu mươi nghìn năm trăm đồng*).

Tại bản Cáo trạng số 141/CT-VKSTP ngày 19/11/2021 của Viện kiểm sát nhân dân nhân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang đã truy tố Bùi Quang U, về tội: “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại điểm g khoản 2, Điều 173 Bộ luật hình sự; Truy tố Trần Văn N về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

- Các bị cáo tự nguyện nhận trách nhiệm trả cho anh Vũ Đăng H số tiền 730.000đ (*bảy trăm B mươi nghìn đồng*) mà anh H bị thiệt hại do mua chiếc điện thoại Iphone 6s mà các bị cáo trộm cắp của ông Tạ Văn T. Trong đó bị cáo U nhận trả cho anh H số tiền 365.000đ (*ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*), bị cáo N nhận trả cho anh H số tiền 365.000đ (*ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*);

- Các bị cáo và ông Tạ Văn T tự thỏa thuận được với nhau về phần trách nhiệm dân sự trong đó có nghĩa vụ hoàn trả của các bị cáo đối với khoản tiền 2.200.000đ (hai triệu hai trăm nghìn đồng) trong con lợn và bồi thường số tiền trị giá 01 chiếc điện thoại Iphone 6 mà các bị cáo trộm cắp của ông T là 3.000.000đ (ba triệu đồng). Tổng cộng số tiền các bị cáo phải trả ông Tạ Văn T là 5.200.000đ (năm triệu hai trăm nghìn đồng). Trong đó bị cáo U nhận trả cho ông T số tiền 2.600.000đ (hai triệu sáu trăm nghìn đồng), bị cáo N nhận trả cho ông T số tiền 2.600.000đ (hai triệu sáu trăm nghìn đồng).

- Bị hại là ông Tạ Văn T xin HĐXX giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với cả hai bị cáo.

- Kiểm sát viên giữ quyền công tố giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo về tội danh và điều luật đã nêu trong cáo trạng. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng: điểm g khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Bùi Quang U; Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 58 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Trần Văn N; Tuyên bố bị cáo các bị cáo phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”, xử phạt bị cáo Bùi Quang U từ 02 (hai) năm 03 (ba) tháng đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù, xử phạt bị cáo Trần Văn N từ 09 (chín) tháng đến 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày các bị cáo bị bắt tạm giam.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung (phạt tiền) đối với các bị cáo; buộc các bị cáo phải chịu án phí theo quy định và tuyên quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

- Về trách nhiệm dân sự: Kiểm sát viên đề nghị HĐXX áp dụng: Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 212, Điều 213, Điều 357, Điều 468, Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự buộc các bị cáo phải trả cho anh Vũ Đăng H số tiền 730.000 đồng (bảy trăm B mươi nghìn đồng); Ghi nhận sự thỏa thuận của các bị cáo và bị hại về khoản tiền bồi thường thiệt hại đối với tài sản đã mất là trị giá chiếc điện thoại Iphone 6 số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng) và hoàn trả số tiền mà các bị cáo đã trộm cắp của ông T là 2.200.000đ (hai triệu hai trăm nghìn đồng), trong đó chia nghĩa vụ đối với các bị cáo, mỗi bị cáo phải trả $\frac{1}{2}$ số tiền cho anh H và ông T.

Đề nghị HĐXX tuyên nghĩa vụ chịu lãi suất chậm trả của người có nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Tuyên nghĩa vụ chịu án phí của các bị cáo và tuyên quyền kháng cáo của các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, các bị cáo không kêu oan, nội dung khai của các bị cáo tại phiên tòa hoàn toàn phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, không có tình tiết mới, các bị cáo không có khiếu nại gì về kết luận điều tra, kết luận định giá tài sản, nhất trí với nội dung cáo trạng

và luận tội của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, không có ý kiến tranh luận và cũng không có ý kiến đề bào chữa cho hành vi phạm tội của mình.

Các bị cáo nói lời sau cùng các bị cáo xin Hội đồng xét xử cho hưởng mức án nhẹ nhất để sớm trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi tố tụng, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội và năng lực chịu trách nhiệm hình sự của các bị cáo:

Tại phiên tòa, các bị cáo tiếp tục khai nhận hành vi phạm tội của mình, lời khai của các bị cáo phù hợp với biên bản khám nghiệm hiện trường, bản ảnh hiện trường, lời khai của bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, từ chứng cứ nêu trên có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 08 giờ ngày 24/8/2021, tại nhà của ông Tạ Văn T, trú tại thôn Hòa Mục, xã L, thành phố T; Trần Văn N, cư trú tại thôn Đồng Chùa, xã H, huyện Sơn Dương và Bùi Quang U, trú tại thôn Nà Coóc, xã X, huyện C có hành vi trộm cắp 01 điện thoại di động nhãn hiệu iPhone 6 trị giá 900.000 đồng (*chín trăm nghìn đồng*), 01 điện thoại di động nhãn hiệu iPhone 6S trị giá 1.360.000 đồng (*một triệu B trăm sáu mươi nghìn đồng*) và số tiền 2.200.000 đồng (*hai triệu hai trăm nghìn đồng*).

Tổng trị giá tài sản trộm cắp là 4.460.000 đồng (*bốn triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng*) của ông Tạ Văn T.

Các bị cáo đều là người có năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện hành vi với lỗi cố ý trực tiếp, các bị cáo lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu tài sản là ông Tạ Văn T lén lút chiếm đoạt 01 con lợn nhựa bên trong có 2.200.000đ (*hai triệu hai trăm nghìn đồng*) và 02 chiếc điện thoại, tổng trị giá tài sản các bị cáo trộm cắp là 4.460.000 đồng (*bốn triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng*). Hành vi của các bị cáo cấu thành tội Trộm cắp tài sản, tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 173 Bộ luật hình sự.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang truy tố cáo Bùi Quang U về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự và truy tố bị cáo Trần Văn N về tội Trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự và là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội: Các bị cáo đều có sức khỏe, có khả năng lao động nhưng không chịu lao động kiếm tiền chân chính, lại tìm cách trộm cắp tài sản hợp pháp của người khác để bán lấy tiền tiêu sài. Hành vi của các bị cáo không những xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ mà còn ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo nên áp dụng cho các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Về quyết định hình phạt: HĐXX nhận thấy, các bị cáo đều có nhân thân xấu, đều đã bị Tòa án xét xử và xử phạt vi phạm hành chính vì vi phạm pháp luật nhưng không rút kinh nghiệm mà còn tiếp tục vi phạm pháp luật, qua đó đánh giá ý thức chấp hành pháp luật của các bị cáo còn rất kém. Hành vi của các bị cáo thể hiện sự coi thường pháp luật, khó có thể tự mình tu dưỡng cải tạo tại địa phương. Do vậy, cần buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tại cơ sở giam giữ trong một thời hạn nhất định nhằm giáo dục các bị cáo và phòng ngừa tội phạm chung.

Trong vụ án này bị cáo Trần Văn N là người khởi xướng, bị cáo Bùi Quang U là đồng phạm với vai trò là người giúp sức tích cực. Khi xem xét quyết định hình phạt HĐXX xét thấy, về tính chất, mức độ nguy hiểm và vai trò của của bị cáo N trong quá trình phạm tội nguy hiểm hơn so với bị cáo Úc. Tuy nhiên bị cáo U đã bị Tòa án nhân dân huyện C xét xử, áp dụng tình tiết tăng nặng “*tái phạm*” tại Bản án 26/2018/HSST ngày 13/6/2018, chưa được xóa án tích nhưng lại tiếp tục phạm tội với lỗi cố ý nên trong vụ án này bị cáo U bị áp dụng tình tiết định khung là “*tái phạm nguy hiểm*” được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự. Do vậy bị cáo U phải chịu mức hình phạt cao hơn bị cáo Ngân.

Căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội của các bị cáo; trị giá tài sản các bị cáo chiếm đoạt cũng như tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy mức án mà Viện kiểm sát đề nghị là phù hợp nên chấp nhận.

Về hình phạt bổ sung: Theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa cho thấy các bị cáo là lao động tự do, không có thu nhập thường xuyên; không có tài sản gì có giá trị. Do đó, Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo đúng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T.

Đối với Trần Công K mua 02 chiếc điện thoại (iPhone 6 và iPhone 6S); Vũ Đăng H là người mua lại chiếc điện thoại di động iPhone 6S nhưng không biết đó là tài sản do Trần Kim N, Bùi Quang U trộm cắp nên không đề cập xử lý.

Đối với Lương Trung B, Lương Thị H cho Trần Văn N mượn xe mô tô biển số 29N5-0245 nhưng không biết N sử dụng xe vào việc phạm tội nên không đề cập xử lý.

[6] Về vật chứng: Quá trình điều tra thu giữ 01 điện thoại di động nhãn hiệu iPhone 6S, số IMEI 355685071156094, đã qua sử dụng. Ngày 27/10/2021 Cơ quan điều tra trả lại chiếc điện thoại nhãn hiệu iPhone 6S cho ông Tạ Văn T là chủ sở hữu.

Đối với chiếc điện thoại iPhone 6 N bán cho Khương, quá trình điều tra không thu giữ được.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

- Ghi nhận sự thỏa thuận của các bị cáo và bị hại - ông Tạ Văn T tại phiên tòa: Bị cáo Bùi Quang U và bị cáo Trần Văn N có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Tạ Văn T số tiền 2.200.000đ (*hai triệu hai trăm nghìn đồng*) trong con lợn nhựa và bồi thường số tiền trị giá 01 chiếc điện thoại Iphone 6 mà các bị cáo trộm cắp của ông T là 3.000.000đ (*ba triệu đồng*). Tổng cộng số tiền các bị cáo phải trả ông Tạ Văn T là 5.200.000đ (*năm triệu hai trăm nghìn đồng*). Trong đó bị cáo U nhận trả cho ông T số tiền 2.600.000đ (*hai triệu sáu trăm nghìn đồng*), bị cáo N nhận trả cho ông T số tiền 2.600.000đ (*hai triệu sáu trăm nghìn đồng*);

- Buộc các bị cáo phải có trách nhiệm trả cho anh Vũ Đăng H số tiền 730.000đ (*bảy trăm B mươi nghìn đồng*) mà anh H bị thiệt hại do mua chiếc điện thoại Iphone 6s mà các bị cáo trộm cắp của ông Tạ Văn T. Trong đó bị cáo U phải trả cho anh H số tiền 365.000đ (*ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*), bị cáo N phải trả cho anh H số tiền 365.000đ (*ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

Theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự thì khoản tiền các bị phải thanh toán nêu trên, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, anh Vũ Đăng H và ông Tạ Văn T có đơn yêu cầu thi hành án nếu các bị cáo chậm thi hành thì hàng tháng còn phải lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[8] Án phí của vụ án:

* Án phí hình sự sơ thẩm: Các bị cáo Bùi Quang U và Trần Văn N, mỗi bị cáo phải chịu 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

* Án phí dân sự: Các bị cáo Bùi Quang U và Trần Văn N, mỗi bị cáo phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ điểm g khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Điều 38; Điều 58 Bộ luật hình sự. Tuyên bố bị cáo **Bùi Quang U** phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”; Xử phạt bị cáo Bùi Quang U **02 (hai) năm 03 (ba) tháng** tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 09/9/2021.

Căn cứ khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 58 Bộ luật hình sự. Tuyên bố bị cáo **Trần Văn N** phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”; Xử phạt bị cáo Trần Văn N **09 (chín) tháng** tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam 09/9/2021.

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 212, Điều 213, Điều 357, Điều 468, Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự:

- Ghi nhận sự thỏa thuận của các bị cáo và bị hại - ông Tạ Văn T: Bị cáo Bùi Quang U và bị cáo Trần Văn N có nghĩa vụ hoàn trả cho ông T số tiền là 2.200.000đ (*hai triệu hai trăm nghìn đồng*) và bồi thường số tiền trị giá 01 chiếc điện thoại Iphone 6 mà các bị cáo trộm cắp của ông T là 3.000.000đ (*ba triệu đồng*). Tổng cộng số tiền các bị cáo phải trả ông Tạ Văn T là 5.200.000đ (*năm triệu hai trăm nghìn đồng*). Trong đó bị cáo U phải trả cho ông T số tiền 2.600.000đ (*hai triệu sáu trăm nghìn đồng*), bị cáo N phải trả cho ông T số tiền 2.600.000đ (*hai triệu sáu trăm nghìn đồng*);

- Buộc các bị cáo phải có trách nhiệm trả cho anh Vũ Đăng H số tiền 730.000đ (*bảy trăm B mươi nghìn đồng*) mà anh H bị thiệt hại do mua chiếc điện thoại Iphone 6s mà các bị cáo trộm cắp của ông Tạ Văn T. Trong đó bị cáo U phải trả cho anh H số tiền 365.000đ (*ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*), bị cáo N phải trả cho anh H số tiền 365.000đ (*ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người có nghĩa vụ phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với khoản tiền chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí và quyền kháng cáo: Căn cứ khoản 2 Điều 136; khoản 1 Điều 331, khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bị cáo Bùi Quang U phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch;

Bị cáo Trần Văn N phải chịu 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Các bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 29/12/2021, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo đối với nội dung bản án liên quan đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự" /.

Nơi nhận:

- Bị cáo; bị hại; Người có QLVNVLQ;
- VKSND tp Tuyên Quang;
- Công an tp Tuyên Quang;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Trại tạm giam CA tỉnh Tuyên Quang;
- Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang;
- Cơ quan THA hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang;
- Chi cục THADS tp Tuyên Quang;
- UBND xã X;
- UBND xã H;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Vương Thị Lan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lý Thị Nhân – Lê Thị Thảo

Vương Thị Lan

